



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-43
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 09 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Ông Trịnh Hữu Lương	Thành viên	
Bà Mai Thị Thu Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2026
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc tài chính
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trịnh Hữu Lương – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Trịnh Hữu Lương

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 554,341 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.062,3 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 355,6 tỷ VND. Khoản nợ lương ngoài chức trách người lao động trong nhiều năm chưa chi trả là 10,5 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 14 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 190 tỷ VND. Tại thuyết minh số 18- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả đã quá hạn thanh toán cho các khoản vay nêu trên là 392,47 tỷ VND. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận số dư chi phí sửa chữa lớn tàu VTC Ocean đã trích trước từ các kỳ trước tại chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ với giá trị lần lượt là 15,873 tỷ VND và 14,76 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính hợp lý của việc trích trước này. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.984.743.991	139.523.040.160
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.643.558.474	31.350.023.978
111	1. Tiền		34.643.558.474	31.350.023.978
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.489.391.457	53.250.253.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.846.570.112	12.369.799.926
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	92.908.741.512	882.737.284
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	63.898.202.424	40.161.838.516
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(164.122.591)	(164.122.591)
140	IV. Hàng tồn kho	9	50.073.767.250	39.008.289.354
141	1. Hàng tồn kho		50.073.767.250	39.008.289.354
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		12.778.026.810	15.914.473.693
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	9.329.649.032	8.128.828.718
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.446.767.510	7.304.000.757
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.610.268	481.644.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		367.809.546.035	377.874.399.878
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.533.457.729	23.441.422.019
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.533.457.729	23.441.422.019
220	II. Tài sản cố định		320.618.421.896	350.481.458.372
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	320.618.421.896	350.481.458.372
222	- Nguyên giá		1.196.119.786.111	1.532.462.609.766
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(875.501.364.215)	(1.181.981.151.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		7.580.995.096	7.580.995.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.580.995.096)	(7.580.995.096)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	1.691.645.553
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.691.645.553
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.000.000.000	2.000.000.000
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		21.657.666.410	259.873.934
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	21.657.666.410	259.873.934
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>631.794.290.026</u>	<u>517.397.440.038</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		987.410.965.884	940.564.642.509
310	I. Nợ ngắn hạn		818.326.376.706	763.000.053.331
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	23.278.128.864	18.331.594.191
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	36.437.715.937	35.258.318.490
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		781.950.900	781.950.900
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.466.367.039	6.705.849.483
315	5. Phải trả người lao động		37.695.314.971	43.949.836.424
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	412.243.555.131	408.974.010.982
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	4.832.713.232	5.015.182.160
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.840.293.674	31.188.253.403
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	265.667.180.468	211.496.500.000
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.083.156.490	1.298.557.298
330	II. Nợ dài hạn		169.084.589.178	177.564.589.178
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	33.404.589.178	33.404.589.178
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	135.680.000.000	144.160.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	(355.616.675.858)	(423.167.202.471)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		689.993.370.000	689.993.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		689.993.370.000	689.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.731.245.480	11.731.245.480
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.062.270.276.415)	(1.129.820.803.028)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.130.583.367.213)	(1.376.815.492.433)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		68.313.090.798	246.994.689.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		631.794.290.026	517.397.440.038



Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	295.566.808.653	242.092.822.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.566.808.653	242.092.822.450
11	4. Giá vốn hàng bán	25	241.194.172.470	211.488.560.163
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.372.636.183	30.604.262.287
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.293.073.432	3.550.386.076
23	8. Chi phí tài chính	27	11.880.129.742	12.731.895.195
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.230.631.880	11.749.189.456
25	9. Chi phí bán hàng	28	4.452.748.589	2.494.076.278
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.278.611.735	19.424.616.994
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.054.219.549	(495.940.104)
31	13. Thu nhập khác	30	65.461.455.329	54.683.959.115
32	14. Chi phí khác	31	4.606.029.938	2.709.455.620
40	15. Lợi nhuận khác		60.855.425.391	51.974.503.495
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.909.644.940	51.478.563.391
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	18.596.554.142	1.572.082.657
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.313.090.798</u>	<u>49.906.480.734</u>
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		68.313.090.798	49.906.480.734
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	990	723



Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.909.644.940	51.478.563.391
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.863.036.476	27.860.237.651
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(76.104.400)	(43.163.788)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(67.324.289.890)	(1.505.245.121)
06	- Chi phí đi vay		11.230.631.880	11.749.189.456
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(54.022.996.823)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.602.919.006	35.516.584.766
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(108.994.394.257)	(118.701.834.736)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.065.477.896)	(2.341.307.017)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.484.682.303)	29.318.804.881
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.748.854.897)	575.599.536
14	- Chi phí đi vay đã trả		(5.847.400.686)	(6.204.732.289)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.066.281.581)	(806.787.943)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(977.964.993)	(1.084.513.845)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(91.582.137.607)	(63.728.186.647)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.158.112.340)	(67.659.539.907)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		65.400.037.189	21.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.924.252.701	2.180.944.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		49.166.177.550	(76.456.776.976)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		92.814.806.493	184.207.489.257
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.124.126.025)	(42.124.049.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.690.680.468	142.083.440.232
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.274.720.411	1.898.476.609

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.350.023.978	32.588.671.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.814.085	96.443.385
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	34.643.558.474	34.583.591.921

Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 09 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 689.993.370.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 689.993.370.000 VND; tương đương 68.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 738 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 697 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, dịch vụ tiếp vận, dịch vụ khai thuế hải quan, cho thuê kho bãi, container, dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới thuê tàu biển, cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 554,34 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.062,3 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 355,6 tỷ VND. Khoản nợ lương ngoài chức trách người lao động trong nhiều năm là 10,5 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 14 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 190 tỷ VND. Tại thuyết minh số 18- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả đã quá hạn thanh toán cho các khoản vay nêu trên là 392,47 tỷ VND.

Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Hiện tại, bên cạnh việc thực hiện các giải pháp về kinh doanh - thị trường để gia tăng lợi nhuận, Công ty cũng đã đạt thỏa thuận tái cơ cấu tài chính với các ngân hàng và đã được miễn giảm nghĩa vụ trả nợ trong năm 2024 với giá trị 190,37 tỷ VND, trong năm 2025 là 304 tỷ VND. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán thành công tàu VTC Glory (trọng tải 23.620 DWT, đóng năm 1998 tại Nhật Bản) và bàn giao tàu cho Bên mua tại cảng Hòn Gai, Quảng Ninh vào ngày 20/01/2026 với giá trị thanh lý đạt 65.400.037.189 VND. Điều này đã góp phần giúp cho lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 68,83% đạt mức 86,91 tỷ VND.

1.5 . Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
Công ty TNHH Quản lý Tàu biển Hải Đăng	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Vận tải tàu biển

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ, tình trạng, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tàu biển của Công ty được phân bổ trong thời gian căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn và các yếu tố khác;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,.... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	105.103.737	38.762.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	34.538.454.737	31.311.261.978
	<u>34.643.558.474</u>	<u>31.350.023.978</u>

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u>
		VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	VND	32.104.827.442
- Các ngân hàng khác	VND	2.433.627.295
		<u>34.538.454.737</u>

(*) Gồm tiền lương tháng 6/2026 chưa thanh toán và các khoản phải trả người lao động.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Langara	-	-	2.754.155.014	-
Logistics Ltd.				
Evergreen	1.424.030.783	-	1.026.122.118	-
Marine				
Corporation				
Daiichi Chuo	1.013.831.824	-	1.611.992.039	-
Naiko Kaisha				
Lauritzen	-	-	5.368.614.940	-
Bulkers				
Dava Pte., Ltd	6.313.639.596	-	-	-
Phải thu khách	1.095.067.909	(164.122.591)	1.608.915.815	(164.122.591)
hàng khác				
	9.846.570.112	(164.122.591)	12.369.799.926	(164.122.591)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Frontline	39.264.500.000	-	-	-
Shipping And				
Trading Group				
S.A				
Aquamarina	52.683.600.000	-	-	-
Shipholding				
Ventures S.A				
Trả trước cho	960.641.512	-	882.737.284	-
người bán khác				
	92.908.741.512	-	882.737.284	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng (1)	5.367.911.947	-	5.881.114.914	-
Ký cược, ký quỹ	55.016.500.000	-	32.516.500.000	-
- Ngân hàng	55.000.000.000	-	19.500.000.000	-
TMCP Phương				
Đông - CN Thủ				
Đức (2)				
- Đối tượng khác	16.500.000	-	13.016.500.000	-
Các khoản chi hộ	-	-	262.433.191	-
Phải thu khác	3.513.790.477	-	1.501.790.411	-
	63.898.202.424	-	40.161.838.516	-

b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	23.533.457.729	-	23.441.422.019	-
+ Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (3)	19.192.871.849	-	19.192.871.849	-
+ Đối tượng khác	4.340.585.880	-	4.248.550.170	-
	<u>23.533.457.729</u>	<u>-</u>	<u>23.441.422.019</u>	<u>-</u>

(1) Khoản tạm ứng cho các thuyền trưởng nhằm phục vụ việc chi trả các khoản liên quan đến thuyền viên và các chi phí phát sinh trong quá trình tàu thực hiện các chuyến viễn dương dài ngày. Việc quyết toán, hoàn ứng được thực hiện sau khi kết thúc chuyến trên cơ sở bộ chứng từ do thuyền trưởng lập và nộp theo quy định.

(2) Khoản ký quỹ đảm bảo thanh toán cho các hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 8. Xem thêm tại Thuyết minh số 14 - Vay.

(3) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm tại Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 19 - Phải trả khác.

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	164.122.591	-	164.122.591	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thiên An	164.122.591	-	164.122.591	-
	<u>164.122.591</u>	<u>-</u>	<u>164.122.591</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.629.511.028	-	36.192.081.632	-
Công cụ, dụng cụ	2.444.256.222	-	2.816.207.722	-
	<u>50.073.767.250</u>	<u>-</u>	<u>39.008.289.354</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Sửa chữa tàu HD Sun	-	-	1.691.645.553	1.691.645.553
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.691.645.553</u>	<u>1.691.645.553</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.297.624.400	5.428.209.800	1.511.646.611.113	7.090.164.453	1.532.462.609.766
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.240.980.000)	(335.101.843.655)	-	(336.342.823.655)
Số dư cuối kỳ	8.297.624.400	4.187.229.800	1.176.544.767.458	7.090.164.453	1.196.119.786.111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.875.136.249	5.225.655.035	1.161.837.865.745	7.042.494.365	1.181.981.151.394
- Khấu hao trong kỳ	41.447.347	80.721.977	29.703.660.225	37.206.927	29.863.036.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.240.980.000)	(335.101.843.655)	-	(336.342.823.655)
Số dư cuối kỳ	7.916.583.596	4.065.397.012	856.439.682.315	7.079.701.292	875.501.364.215
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	422.488.151	202.554.765	349.808.745.368	47.670.088	350.481.458.372
Tại ngày cuối kỳ	381.040.804	121.832.788	320.105.085.143	10.463.161	320.618.421.896

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Chi phí thanh lý	Giá trị thu được từ thanh lý
		VND	VND	VND	VND
Tàu VTC Dragon	Đang sử dụng	307.843.400.755	17.274.756.178		
Tàu VTC Ocean	Đang sử dụng	265.241.944.236	-		
Tàu VTC Phoenix	Đang sử dụng	319.840.061.778	43.455.114.007		
Tàu HD Sun	Đang sử dụng	280.003.512.875	258.677.217.922		
Các tài sản khác	Đang sử dụng	23.190.866.467	1.211.333.789		
Tàu VTC Glory	Thanh lý	335.101.843.655	-		65.400.037.189

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 319.407.088.107 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 286.575.338.544 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.580.995.096	7.580.995.096
Số dư cuối kỳ	7.580.995.096	7.580.995.096
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.580.995.096	7.580.995.096
Số dư cuối kỳ	7.580.995.096	7.580.995.096
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm ô tô, đội tàu, hỏa hoạn	2.812.129.293	3.373.953.224
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	2.439.219.038	3.102.049.133
Các khoản khác	4.078.300.701	1.652.826.361
	9.329.649.032	8.128.828.718
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.054.017.344	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.930.786	189.156.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.477.718.280	70.717.028
	21.657.666.410	259.873.934

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.539.900.000	92.814.806.493	38.644.126.025	58.710.580.468
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (1)	4.539.900.000	59.274.410.489	21.830.081.146	41.984.229.343
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 8 (2)	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (3)	-	18.540.396.004	16.814.044.879	1.726.351.125
Vay dài hạn quá hạn	189.996.600.000	-	-	189.996.600.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (4)	189.996.600.000	-	-	189.996.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.960.000.000	8.480.000.000	8.480.000.000	16.960.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (5)	16.960.000.000	8.480.000.000	8.480.000.000	16.960.000.000
	211.496.500.000	101.294.806.493	47.124.126.025	265.667.180.468
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (4)	189.996.600.000	-	-	189.996.600.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (5)	161.120.000.000	-	8.480.000.000	152.640.000.000
	351.116.600.000	-	8.480.000.000	342.636.600.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(206.956.600.000)	-	-	(206.956.600.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	144.160.000.000			135.680.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM		41.984.229.343	41.984.229.343	-	-	-			
	112-00045780.13117/2025/HĐTD và các phụ lục kèm theo	12 tháng	41.984.229.343	41.984.229.343	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 8		15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-			
	1702-LAV-202600191	03 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức		1.726.351.125	1.726.351.125	-	-	-			
	0012/2026/CTC/HĐCTDHM	04 tháng	1.726.351.125	1.726.351.125	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc		189.996.600.000	-	189.996.600.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019. Hiện tại không còn tài sản bảo đảm

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
	Số 05/2005/HĐTD - TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.352.000.000	-	99.352.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	83.914.600.000	-	83.914.600.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
5	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức		152.640.000.000	-	-	16.960.000.000	135.680.000.000			
	Số 0040/2025/CTC/HĐCTD ngày 11/06/2025	120 tháng	152.640.000.000	-	-	16.960.000.000	135.680.000.000	Đầu tư mua Tàu chở hàng khô trọng tải 30.271 DWT	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 30.271 DWT - HD Sun
	Tổng cộng		401.347.180.468	58.710.580.468	189.996.600.000	16.960.000.000	135.680.000.000			

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	189.996.600.000	392.472.300.924	189.996.600.000	387.059.762.424

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	5.442.468.059	4.887.588.219
- Công ty TNHH Dầu Nhờn Idemitsu Việt Nam	-	1.547.670.590
- Daedong Shipping Co., Ltd	2.611.571.076	2.611.571.076
- Navi Bunker Pte. Ltd	-	2.203.655.995
- Công ty Cổ phần Thương mại Minh Dũng	2.157.072.760	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	13.067.016.969	7.081.108.311
	<u>23.278.128.864</u>	<u>18.331.594.191</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Bên khác</i>		
- Daedong Shipping Co., Ltd	10.499.436.298	10.499.436.298
- Dava Pte Ltd, Singapore	6.328.677.824	6.328.677.824
- Công ty TNHH VTB Hà Tĩnh	-	10.650.000.000
- Lauritzen Bulkera Singapore Pte. Ltd	12.995.579.912	5.372.981.503
- Meridian Shipping Co.,Ltd	2.396.122.098	2.396.122.098
- Mya Swiss Maritime	4.217.899.805	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	11.100.767
	<u>36.437.715.937</u>	<u>35.258.318.490</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	68.303.236	4.691.794.441	4.508.732.867	-	251.364.810
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	979.875	979.875	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	487.422	6.586.982.214	18.596.554.142	21.066.281.581	-	4.116.767.353
Thuế Thu nhập cá nhân	3.422.396	50.549.893	775.347.209	725.850.098	1.610.268	98.234.876
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	477.734.400	-	1.627.233.000	1.149.498.600	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.140	-	14.140	-	-
	481.644.218	6.705.849.483	25.691.908.667	27.451.357.161	1.610.268	4.466.367.039

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	392.641.634.714	387.258.403.520
- Tiền ăn của thuyền viên	2.407.549.464	3.214.499.630
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	14.755.964.430	15.873.659.000
- Chi phí phải trả khác	2.438.406.523	2.627.448.832
	412.243.555.131	408.974.010.982
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	392.472.300.924	387.059.762.424
	392.472.300.924	387.059.762.424

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.609.327.390	3.483.817.604
- Bảo hiểm xã hội	1.554.670.906	1.115.434.253
- Bảo hiểm y tế	93.465.193	57.756.060
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.916.426	40.743.238
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.341.996.963	19.341.996.963
+ Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (1)	19.341.996.963	19.341.996.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.194.916.796	7.148.505.285
+ Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy không tính lãi	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Phải trả các đối tượng khác	5.194.916.796	5.148.505.285
	<u>31.840.293.674</u>	<u>31.188.253.403</u>
b) Dài hạn		
- Mượn tiền của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận (3)	25.000.000.000	25.000.000.000
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix (2)	8.404.589.178	8.404.589.178
	<u>33.404.589.178</u>	<u>33.404.589.178</u>

(1) Khoản nhận đặc cọc từ Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster nhằm mục tiêu mua lại phần sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận.

(2) Con tàu VTC Phoenix của Công ty do Công ty Đóng tàu Bạch Đằng đóng tuy nhiên chưa được quyết toán nên Công ty tạm tăng nguyên giá để đưa vào sản xuất kinh doanh. Số tiền 8,4 tỷ VND là khoản chênh lệch giữa giá trị tạm tăng và giá trị đã thanh toán cho nhà cung cấp.

(3) Khoản mượn tiền của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận có thời hạn 05 năm và không tính lãi suất. Khoản mượn tiền được đảm bảo hoàn trả từ lợi nhuận hình thành trong tương lai của hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty Cổ phần Trung Thủy Lancaster nhằm thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh.

20 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Doanh thu nhận trước	4.832.713.232	5.015.182.160
	<u>4.832.713.232</u>	<u>5.015.182.160</u>

(*) Đây là doanh thu nhận trước chủ yếu của Deadong Shipping Co., Ltd; Dava Pte Ltd, Singapore và Meridian Shipping Co., Ltd về cung cấp dịch vụ vận tải biển.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.375.763.761.800)	(669.110.161.243)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	247.334.695.641	247.334.695.641
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.277.996.233)	(1.277.996.233)
Giảm khác	-	-	-	-	(113.740.636)	(113.740.636)
Số dư cuối năm trước	<u>689.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>11.731.245.480</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(1.129.820.803.028)</u>	<u>(423.167.202.471)</u>
Số dư đầu năm nay	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.129.820.803.028)	(423.167.202.471)
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	68.313.090.798	68.313.090.798
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(762.564.185)	(762.564.185)
Số dư cuối kỳ nay	<u>689.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>11.731.245.480</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(1.062.270.276.415)</u>	<u>(355.616.675.858)</u>

(*) Căn cứ theo Quyết định số 17/QĐ.HĐQT ngày 22/04/2026 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (Công ty con của Công ty), trong đó lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ là 6.131.143.087 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 762.564.185 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	43,32%	298.880.000.000	43,32%	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	10,35%	71.405.000.000	10,35%	71.405.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	2,78%	19.196.000.000	2,87%	19.783.000.000
Các cổ đông khác	43,55%	300.512.370.000	43,46%	299.925.370.000
	100%	689.993.370.000	100%	689.993.370.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	689.993.370.000	689.993.370.000
- Vốn góp đầu năm	689.993.370.000	689.993.370.000
- Vốn góp cuối kỳ	689.993.370.000	689.993.370.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	68.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	68.999.337	68.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	68.999.337	68.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	68.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	68.999.337	68.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	16.571.972.557	16.571.972.557

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty được Nhà nước cho thuê một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh	1167 m ²	50 năm từ ngày 05/02/2013
2	438 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh	143,4 m ²	Thuê đất trả tiền hàng năm
3	36 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.	431 m ²	50 năm từ ngày 31/12/2007

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.173.900,73	1.057.040,94

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	1.208.068.467
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	9.033.915.535	9.033.915.535
- Các khoản đã xóa nợ khác	7.472.240.260	7.472.240.260
	17.714.224.262	17.714.224.262

**23 . PHÂN GIÁ TRỊ TÀI SẢN MÀ DOANH NGHIỆP ĐANG NẪM GIỮ CỦA CÁC BÊN KHÁC
NHƯNG BỊ GIỚI HẠN SỬ DỤNG DO CÓ SỰ HẠN CHẾ CỦA PHÁP LUẬT HOẶC CÁC KHOẢN
NỢ PHẢI TRẢ MÀ DOANH NGHIỆP CÓ NGHĨA VỤ PHẢI THANH TOÁN THEO THỎA
THUẬN HỢP ĐỒNG HOẶC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tài sản		
- Nợ phải thu	19.192.871.849	19.192.871.849
	19.192.871.849	19.192.871.849

(*) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm tại Thuyết minh số 07 - Phải thu khác.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	8.594.543.001	9.264.858.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.972.265.652	232.827.964.237
	295.566.808.653	242.092.822.450

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	8.287.688.070	8.902.881.665
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232.906.484.400	202.585.678.498
	241.194.172.470	211.488.560.163

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.924.252.701	1.483.426.939
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.274.316.893	1.984.181.292
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	94.503.838	82.777.845
	<u>3.293.073.432</u>	<u>3.550.386.076</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	11.230.631.880	11.749.189.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	631.098.424	845.677.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.399.438	39.614.057
Chi phí tài chính khác	-	97.413.800
	<u>11.880.129.742</u>	<u>12.731.895.195</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoa hồng môi giới	4.452.748.589	2.494.076.278
	<u>4.452.748.589</u>	<u>2.494.076.278</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.856.058	385.610.554
Chi phí nhân công	7.751.755.912	11.556.477.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.816.236	299.052.057
Thuế, phí, lệ phí	995.219.831	798.859.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.833.624.167	2.934.877.305
Chi phí khác bằng tiền	3.319.339.531	3.449.740.674
	<u>15.278.611.735</u>	<u>19.424.616.994</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	65.400.037.189	21.818.182
Nghĩa vụ nợ được giảm khi thực hiện xong cam kết	-	54.412.849.180
Thu nhập khác	61.418.140	249.291.753
	<u>65.461.455.329</u>	<u>54.683.959.115</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay VDB-SGDII đối với tàu Viễn Đông 5 đã bán	144.358.500	337.095.000
Chi phí còn phát sinh đối với tàu VTC Glory đã bán	4.403.576.192	-
Chi phí tổ chức sự kiện kỷ niệm 50 năm thành lập Công ty	-	2.120.379.488
Chi phí khác	58.095.246	251.981.132
	<u>4.606.029.938</u>	<u>2.709.455.620</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	15.409.772.263	-
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	1.853.250.350	1.404.264.154
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	1.333.531.529	167.818.503
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>18.596.554.142</u>	<u>1.572.082.657</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	68.313.090.798	49.906.480.734
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.313.090.798	49.906.480.734
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.999.337	68.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>990</u>	<u>723</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.027.212.255	7.984.496.905
Chi phí nhân công	161.484.711.866	145.686.305.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.863.036.476	27.860.237.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.004.066.738	9.000.658.032
Chi phí khác bằng tiền	36.258.817.389	33.972.673.605
	<u>252.637.844.724</u>	<u>224.504.371.770</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	34.538.454.737	-	-	34.538.454.737
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.580.649.945	23.533.457.729	-	97.114.107.674
	<u>108.119.104.682</u>	<u>23.533.457.729</u>	<u>-</u>	<u>131.652.562.411</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	31.311.261.978	-	-	31.311.261.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.367.515.851	23.441.422.019	-	75.808.937.870
	<u>83.678.777.829</u>	<u>23.441.422.019</u>	<u>-</u>	<u>107.120.199.848</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	265.667.180.468	-	135.680.000.000	401.347.180.468
Phải trả người bán, phải trả khác	55.900.373.438	33.404.589.178	-	89.304.962.616
Chi phí phải trả	412.243.555.131	-	-	412.243.555.131
	733.811.109.037	33.404.589.178	135.680.000.000	902.895.698.215
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	211.496.500.000	-	144.160.000.000	355.656.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	50.301.798.494	33.404.589.178	-	83.706.387.672
Chi phí phải trả	408.974.010.982	-	-	408.974.010.982
	670.772.309.476	33.404.589.178	144.160.000.000	848.336.898.654

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang có khoản đầu tư vào Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty Cổ phần Trung Thủy Lancaster với các nội dung sau:

- Mục đích hợp tác kinh doanh: liên doanh thành lập và điều hành một Công ty TNHH nhằm thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại Khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh;
- Nội dung hợp tác: thành lập Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận;
- Tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: vốn điều lệ là 20 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 10% tương đương 2 tỷ VND, bên Công ty Cổ phần Trung Thủy Lancaster là 90% tương đương 18 tỷ VND;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Phân chia lợi nhuận của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận theo đúng tỷ lệ góp vốn;
- Kết quả kinh doanh đã được phân chia: Dự án vẫn trong giai đoạn triển khai nên vẫn chưa có doanh thu và lợi nhuận để phân chia;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2026: Dự án vẫn đang được UBND thành phố Hồ Chí Minh rà soát trình tự, thủ tục dự án để thực hiện theo đúng quy định.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.341.533.031	146.225.275.622	295.566.808.653
Chi phí bộ phận trực tiếp	(111.236.493.702)	(129.957.678.768)	(241.194.172.470)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.105.039.329	16.267.596.854	54.372.636.183
Tài sản bộ phận trực tiếp	358.107.822.833	273.686.467.193	631.794.290.026
Tổng tài sản	358.107.822.833	273.686.467.193	631.794.290.026
	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	722.255.857.953	265.155.107.931	987.410.965.884
Tổng nợ phải trả	722.255.857.953	265.155.107.931	987.410.965.884

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.676.431.433	3.890.377.220	295.566.808.653
Tài sản bộ phận	-	-	631.794.290.026
Nợ phải trả bộ phận	5.442.468.059	981.968.497.825	987.410.965.884

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 27/03/2026
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 27/03/2026
Bà Đoàn Thị Thu Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Huỳnh Nam Anh	361.702.136	330.290.047
Ông Trịnh Hữu Lương	373.479.745	332.120.380
Bà Mai Thị Thu Vân	319.954.005	275.904.267
Ông Lê Duy Dương	-	15.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	30.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	15.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Sang	15.000.000	30.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Hòa	272.023.861	121.402.622
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	266.282.464	234.861.300
Bà Vũ Thị Diệp	30.000.000	30.000.000
Bà Phan Thị Thanh Trang	24.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	-	4.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			Đổi tên
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		Thay đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8.128.828.718	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8.128.828.718	Thay đổi tên, mã số
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.304.000.757	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.304.000.757	Thay đổi tên, mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	481.644.218	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	481.644.218	Thay đổi mã số
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	23.441.422.019	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	23.441.422.019	
216	1. Phải thu dài hạn khác	23.441.422.019	215	1. Phải thu dài hạn khác	23.441.422.019	Thay đổi mã số
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	1.691.645.553	250	V. Tài sản dở dang dài hạn	1.691.645.553	Thay đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.691.645.553	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.691.645.553	Thay đổi mã số
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	Thay đổi mã số
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	Thay đổi mã số
260	V. Tài sản dài hạn khác	259.873.934	270	VII. Tài sản dài hạn khác	259.873.934	Thay đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	259.873.934	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	259.873.934	Thay đổi tên, mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	781.950.900	Bổ sung chỉ tiêu
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.705.849.483	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.705.849.483	Thay đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	43.949.836.424	315	5. Phải trả người lao động	43.949.836.424	Thay đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	408.974.010.982	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	408.974.010.982	Thay đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.015.182.160	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	5.015.182.160	Thay đổi tên, mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	31.970.204.303	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	31.188.253.403	Trình bày lại, thay đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	211.496.500.000	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	211.496.500.000	Thay đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.298.557.298	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.298.557.298	Thay đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
337	1. Phải trả dài hạn khác	33.404.589.178	338	1. Phải trả dài hạn khác	33.404.589.178	Thay đổi mã số
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	144.160.000.000	339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	144.160.000.000	Thay đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	88.258.000	412	2. Thặng dư vốn	88.258.000	Thay đổi tên
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	Thay đổi mã số
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.129.820.803.028)	420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.129.820.803.028)	Thay đổi mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.550.386.076	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	3.550.386.076	Thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	12.731.895.195	23	6. Chi phí tài chính	12.731.895.195	Thay đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11.749.189.456	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11.749.189.456	Thay đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
06	- Chi phí lãi vay	11.749.189.456	06	- Chi phí đi vay	11.749.189.456	Thay đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	575.599.536	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	575.599.536	Thay đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.204.732.289)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(6.204.732.289)	Thay đổi tên